

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27-4-2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA–VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Quốc Thanh.
2. Ông Văn Phú Hiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Rur – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 284/2021/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2022/QĐST-DS, ngày 07 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 0, ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nơi ở hiện nay: Ấp N, xã X1, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 0, ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thành T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 232, quyển số 1-

005, ngày 07-11-2005. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong mọi vấn đề, ông T có tính gia trưởng nên hay hành hung, chửi mắng bà và các con, thậm chí còn bạo hành và ép buộc bà chuyện tình dục. Cũng vì thương con, nên bà H đã nhẫn nhịn chịu đựng trong nhiều năm và cũng nhiều lần tự hòa giải, thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy các con nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được. Do đó, đến ngày 06 tháng 8 năm 2021 bà H đã dẫn theo 02 người con chung tên Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Thành L rời khỏi nhà, đi tìm nơi ở mới tại ấp N, xã X1, huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu, vợ chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Từ khi bà và 02 con chuyển đến nơi ở mới, ông T có đến một vài lần nhưng không phải đến để xin được tha thứ, hàn gắn tình cảm mà đến để quậy phá, chửi bới thậm chí đánh bà. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà H và ông T có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 01/11/2006; Nguyễn Thành V, sinh ngày 19/01/2008 và Nguyễn Thành L, sinh ngày 31/10/2014. Khi ly hôn, bà H có nguyện vọng là người được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Thành L, yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con 01 tháng là 1.500.000 đồng đến khi các con đủ 18 tuổi; Bà H cũng đồng ý giao 01 con chung tên Nguyễn Thành V cho ông T là người được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Thành T trình bày ngày 03/12/2021 như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T nhất trí với lời trình bày của bà H về thời gian vợ chồng tự nguyện tìm hiểu yêu thương, đăng ký kết hôn, thời gian chung sống và sinh con, còn về mâu thuẫn của vợ chồng thì theo ông có thể tự hòa giải được, không phải đưa ra Tòa án. Do đó, ông không đồng ý với việc bà H nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H và ông ly hôn.

- Về con chung: Ông T xác định, ông và bà H có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 01/11/2006; Nguyễn Thành V, sinh ngày 19/01/2008 và Nguyễn Thành L, sinh ngày 31/10/2014. Vì ông không đồng ý ly hôn, nên không có ý kiến gì về vấn đề này.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án xác minh, thu thập được xác định: Ông T có địa chỉ cư trú tại tổ 0, ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quá trình chung sống với bà H vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên tháng 8 năm 2021, bà H đã dẫn theo 02 người con tên Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Thành L rời khỏi nhà, đi tìm nơi ở mới

sinh sống và tự chăm sóc, nuôi dưỡng các con cho đến nay, còn 01 người con tên Nguyễn Thành V thì vẫn chung sống cùng ông T tại địa chỉ trên.

Tại phiên tòa: Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm. Các đương sự không có thỏa thuận gì về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; Bị đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa là không chấp hành quy định theo các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông T. Về quan hệ hôn nhân: Bà H được ly hôn với ông T; Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Thành L cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con 01 tháng là 1.500.000 đồng đến khi các con đủ 18 tuổi; Giao cháu Nguyễn Thành V cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên không xét; Về quan hệ tài sản: Bà H và ông T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn; Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông T, được xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; Ông T có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu H và ông Nguyễn Thành T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 232, quyển số 1-005, ngày 07-11-2005 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Quá trình chung sống bà H và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong mọi vấn đề. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy các con nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được. Do đó, đến ngày 06 tháng 8 năm 2021 bà H đã dẫn theo 02 người con chung tên Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Thành L rời khỏi nhà, đi tìm nơi ở mới tại ấp N, xã X1, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, vợ chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Từ khi bà và 02 con chuyển đến nơi ở mới, ông T có đến một vài lần nhưng không phải đến để xin được tha thứ, hàn gắn tình cảm mà đến để quậy phá, chửi bới thậm chí đánh bà. Nay, bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

Tại biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, con chung giữa bà H và ông T, ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Tòa án thể hiện: Bà H và ông T là vợ chồng chung sống với nhau tại tổ 0, ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu từ năm 2005, nhưng hiện nay bà H và ông T không còn chung sống với nhau do mâu thuẫn tình cảm vợ chồng. Bà H đã dẫn theo 02 người con tên Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Thành L chuyển đến địa chỉ mới tại ấp N, xã X1, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu sinh sống và tự chăm sóc, nuôi dưỡng các con cho đến nay, còn 01 người con tên Nguyễn Thành V thì vẫn chung sống cùng ông T.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ông T biết rõ Tòa án đang giải quyết yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con mà ông được xác định là bị đơn nhưng ông T chỉ đến Tòa án viết bản khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 03/12/2021, sau đó vắng mặt không có lý do, điều đó cho thấy bản thân ông T không có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Từ những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp; thực tế xác minh tại địa phương cho thấy bà H và ông T đã thực sự không còn tình cảm với nhau, không chung sống cùng nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích

của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

[3.2.1] Về nuôi con chung: Bà H và ông T có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 01/11/2006; Nguyễn Thành V, sinh ngày 19/01/2008 và Nguyễn Thành L, sinh ngày 31/10/2014. Khi ly hôn, bà H có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 người con tên Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Thành L; đồng ý giao người con tên Nguyễn Thành V cho ông T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Xét thấy, từ thời gian vợ chồng ly thân, các con sống ổn định cùng bà H, ông T và đều được chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo. Hơn nữa, 02 người con tên T và L có nguyện vọng được sống cùng mẹ còn người con tên V có nguyện vọng được sống cùng cha, mặc dù ông T không có yêu cầu về tranh chấp nuôi con, nhưng căn cứ vào nguyện vọng cũng như quyền lợi mọi mặt của con nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của bà H. Giao 02 người con tên Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Thành L cho bà H, giao 01 người con tên Nguyễn Thành V cho ông T. Bà H và ông T đều là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con đến khi thành niên.

[3.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà H yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 con chung tên Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Thành L, mỗi con là 1.500.000 đồng/01 tháng, đến khi các con đủ 18 tuổi. Xét thấy, yêu cầu của bà H là có cơ sở bởi lẽ: Từ khi vợ chồng không còn chung sống cùng nhau, bà H và 02 người con phải đi thuê phòng trọ để ở và cũng là nơi làm ăn, buôn bán nên gặp nhiều khó khăn. Còn bản thân ông T, theo trình bày của bà H, ông T có thu nhập ổn định từ việc làm thuê, thực tế đang nuôi 01 con chung và hiện tại đang sinh sống tại căn nhà mà vợ chồng trước đây đã cùng chung sống nên điều kiện về mọi mặt của ông T đảm bảo hơn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 82, Điều 83; khoản 1 Điều 107; Điều 110; khoản 1, khoản 2 Điều 116; Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của bà H. Buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 con theo mức tiền mà bà H yêu cầu. Hai bên sẽ giao nhận tiền vào ngày 01 dương lịch hàng tháng, thời gian thực hiện việc cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và các nghĩa vụ khác, do trong quá trình tố tụng ông T không có yêu cầu, nhưng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, Tòa án sẽ xem xét, giải quyết khi ông T có yêu cầu bà H thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.3] Về quan hệ tài sản: Bà H và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật; Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 1 Điều 107, Điều 110, khoản 1 và khoản 2 Điều 116, Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị Thu H ly hôn ông Nguyễn Thành T.

2. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 01/11/2006 và Nguyễn Thành L, sinh ngày 31/10/2014 cho bà Lê Thị Thu H; giao 01 con chung tên Nguyễn Thành V, sinh ngày 19/01/2008 cho ông Nguyễn Thành T. Bà H và ông T đều là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con đến khi thành niên (đủ 18 tuổi);

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ông Nguyễn Thành T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 con chung tên Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Thành L, mỗi con là 1.500.000 đồng/01 tháng (tổng số tiền phải cấp dưỡng cho 02 con là: 3.000.000 đồng/01 tháng). Hai bên giao nhận tiền vào ngày 01 dương lịch hàng tháng, thời gian thực hiện việc cấp dưỡng, tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bà Lê Thị Thu H có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu ông Nguyễn Thành T không thi hành số tiền cấp dưỡng nuôi con nói trên, thì hàng tháng ông T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chưa thành niên, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Án phí hôn nhân và gia đình: Bà Lê Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010564, ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu. Bà H đã nộp đủ án phí.

4.2. Án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Nguyễn Thành T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7 a, Điều 7 b và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện X;
- CCTHA Dân sự huyện X;
- UBND xã P, huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyển